

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TẠP PHẨM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TẠP PHẨM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THE SUNDRIES TRADE SERVICE AND IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TẠP PHẨM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107299713

**3. Ngày thành lập:** 15/01/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 36 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0438254257

Fax: 0438255917

Email: mai.duongquynh@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                        | 2610        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                | 2640        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                    | 2651        |
| 4.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                            | 2670        |
| 5.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                    | 2710        |
| 6.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                            | 2821        |
| 7.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                    | 0510        |
| 8.  | Khai thác và thu gom than non                                                                     | 0520        |
| 9.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                     | 0892        |
| 10. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                   | 1040(Chính) |
| 11. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                            | 1322        |
| 12. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                    | 1410        |
| 13. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                              | 1430        |
| 14. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                 | 1621        |
| 15. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                           | 1622        |
| 16. | Sản xuất than cốc                                                                                 | 1910        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                 | 1920        |
| 18. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                         | 5510        |
| 19. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm | 5590        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 30. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4772 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 33. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2829 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 38. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3830 |
| 39. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4210 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4220 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Xây dựng công trình thể thao ngoài trời.<br>Xây dựng công trình lưới điện cao áp đến 35KV | 4290 |
| 43. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 44. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 45. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4513 |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 47. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 48. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4542 |
| 49. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 51. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 52. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 53. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 54. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 55. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 56. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. | 4659 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG THỊ QUỲNH MAI | Số 12, ngõ 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    | 001160000703                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | Số 40 Lý Thường Kiệt, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | 011931356                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số           | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN QUANG THÀNH    | Căn 5, tầng 9-G03-KĐT Nam Thăng Long, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    | 001060000665                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số           | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG THỊ QUỲNH MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001160000703

Ngày cấp: 13/12/2013

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 12, ngõ 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 12, ngõ 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội